



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024**

(Ban hành theo quyết định số: **3319**./QĐ-DHNL-DT, ngày **08** tháng **8** năm 2024 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tín chỉ)  
Khoa đào tạo: Công nghệ Hóa học và Thực phẩm  
Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 158  
Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

Ngành: Công nghệ thực phẩm (Chương trình nâng cao)  
Mã ngành: 7540101NC  
Chuyên Ngành: Công nghệ thực phẩm (Chương trình nâng cao)  
Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt & Tiếng Anh

| STT                             | Mã học phần | Tên học phần                 | Số TC | TS | LT | TH | TT | DA | LA | Năm | Học kỳ | Học trước | Tiên quyết | Song hành | Ghi chú |
|---------------------------------|-------------|------------------------------|-------|----|----|----|----|----|----|-----|--------|-----------|------------|-----------|---------|
| <b>1. Khối kiến thức cơ bản</b> |             |                              |       |    |    |    |    |    |    |     |        |           |            |           |         |
| <b>Nhóm học phần bắt buộc</b>   |             |                              |       |    |    |    |    |    |    |     |        |           |            |           |         |
| 1                               | 200101      | Triết học Mác Lênin          | 3     | 45 | 45 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 1      |           |            |           |         |
| 2                               | 202112      | Toán cao cấp B1              | 2     | 30 | 30 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 1      |           |            |           |         |
| 3                               | 202201      | Vật lý 1                     | 2     | 30 | 30 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 1      |           |            |           |         |
| 4                               | 202202      | Thí nghiệm Vật Lý 1          | 1     | 30 | 0  | 30 | 0  | 0  | 0  | 1   | 1      |           |            |           |         |
| 5                               | 202301      | Hóa học đại cương            | 3     | 45 | 45 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 1      |           |            |           |         |
| 6                               | 202304      | Thí nghiệm Hóa DC            | 1     | 30 | 0  | 30 | 0  | 0  | 0  | 1   | 1      |           |            |           |         |
| 7                               | 202401      | Sinh học đại cương           | 2     | 30 | 30 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 1      |           |            |           |         |
| 8                               | 202402      | Thực hành Sinh học Đại cương | 1     | 30 | 0  | 30 | 0  | 0  | 0  | 1   | 1      |           |            |           |         |
| 9                               | 202501      | Giáo dục thể chất 1*         | 1     | 45 | 0  | 0  | 45 | 0  | 0  | 1   | 1      |           |            |           |         |
| 10                              | 213603      | Anh văn 1*                   | 4     | 60 | 60 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 1      |           |            |           |         |
| 11                              | 200102      | Kinh tế chính trị Mác- Lênin | 2     | 30 | 30 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 2      | 200101    |            |           |         |
| 12                              | 200201      | Quân sự 1 (lý thuyết)*       | 3     | 45 | 45 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 2      |           |            |           |         |
| 13                              | 200202      | Quân sự 2 (thực hành)*       | 3     | 90 | 0  | 90 | 0  | 0  | 0  | 1   | 2      |           |            |           |         |
| 14                              | 202113      | Toán cao cấp B2              | 2     | 30 | 30 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 2      | 202112    |            |           |         |
| 15                              | 202502      | Giáo dục thể chất 2*         | 1     | 45 | 0  | 0  | 45 | 0  | 0  | 1   | 2      |           |            |           |         |
| 16                              | 202622      | Pháp luật đại cương          | 2     | 30 | 30 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 2      |           |            |           |         |
| 17                              | 210261      | Anh văn học thuật 1          | 3     | 45 | 45 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 2      | 213603    |            |           |         |
| 18                              | 213604      | Anh văn 2*                   | 3     | 45 | 45 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 2      | 213603    |            |           |         |
| 19                              | 214103      | Tin học đại cương*           | 3     | 60 | 30 | 30 | 0  | 0  | 0  | 1   | 2      |           |            |           |         |





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM

### KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

(Ban hành theo quyết định số: 3319...../QĐ-ĐHNH-ĐT, ngày 02 tháng 1 năm 2024 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tín chỉ)

Khoa đào tạo: Công nghệ Hóa học và Thực phẩm

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 158

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

Ngành: Công nghệ thực phẩm (Chương trình nâng cao)

Mã ngành: 7540101NC

Chuyên Ngành: Công nghệ thực phẩm (Chương trình nâng cao)

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt & Tiếng Anh

| STT                                                                    | Mã học phần | Tên học phần                                | Số TC     | TS          | LT         | TH         | TT        | DA       | LA       | Năm | Học kỳ | Học trước | Tiền quyết | Song hành | Ghi chú                     |
|------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|-----------|-------------|------------|------------|-----------|----------|----------|-----|--------|-----------|------------|-----------|-----------------------------|
| 20                                                                     | 200103      | Chủ nghĩa xã hội khoa học                   | 2         | 30          | 30         | 0          | 0         | 0        | 0        | 2   | 1      | 200102    |            |           |                             |
| 21                                                                     | 202121      | Xác suất thống kê                           | 3         | 45          | 45         | 0          | 0         | 0        | 0        | 2   | 1      | 202113    |            |           |                             |
| 22                                                                     | 208453      | Marketing căn bản                           | 2         | 30          | 30         | 0          | 0         | 0        | 0        | 2   | 1      |           |            |           |                             |
| 23                                                                     | 210262      | Anh văn học thuật 2                         | 3         | 45          | 45         | 0          | 0         | 0        | 0        | 2   | 1      | 210261    |            |           |                             |
| 24                                                                     | 200107      | Tư tưởng Hồ Chí Minh                        | 2         | 30          | 30         | 0          | 0         | 0        | 0        | 2   | 2      | 200103    |            |           |                             |
| 25                                                                     | 200105      | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam              | 2         | 30          | 30         | 0          | 0         | 0        | 0        | 3   | 1      | 200107    |            |           |                             |
| <b>Cộng</b>                                                            |             |                                             | <b>56</b> | <b>1005</b> | <b>705</b> | <b>210</b> | <b>90</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |     |        |           |            |           |                             |
| <b>Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0101 - Phải đạt tối thiểu : 2 TC</b> |             |                                             |           |             |            |            |           |          |          |     |        |           |            |           |                             |
| 1                                                                      | 202605      | Kinh tế học đại cương                       | 2         | 30          | 30         | 0          | 0         | 0        | 0        | 1   | 2      |           |            |           |                             |
| 2                                                                      | 202621      | Xã hội học đại cương                        | 2         | 30          | 30         | 0          | 0         | 0        | 0        | 1   | 2      |           |            |           |                             |
| 3                                                                      | 210605      | Kế toán đại cương                           | 2         | 30          | 30         | 0          | 0         | 0        | 0        | 1   | 2      |           |            |           |                             |
| <b>Cộng</b>                                                            |             |                                             | <b>6</b>  | <b>90</b>   | <b>90</b>  | <b>0</b>   | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>0</b> |     |        |           |            |           |                             |
| <b>2. Khối kiến thức cơ sở ngành</b>                                   |             |                                             |           |             |            |            |           |          |          |     |        |           |            |           |                             |
| <b>Nhóm học phần bắt buộc</b>                                          |             |                                             |           |             |            |            |           |          |          |     |        |           |            |           |                             |
| 1                                                                      | 203516      | Vi sinh học đại cương                       | 3         | 60          | 30         | 30         | 0         | 0        | 0        | 2   | 1      | 202401    |            |           |                             |
| 2                                                                      | 210204      | Hóa sinh đại cương                          | 3         | 60          | 30         | 30         | 0         | 0        | 0        | 2   | 1      | 202301    |            |           | Học phần dạy bằng Tiếng Anh |
| 3                                                                      | 210318      | Nhiệt kỹ thuật thực phẩm                    | 2         | 30          | 30         | 0          | 0         | 0        | 0        | 2   | 1      | 202201    |            |           |                             |
| 4                                                                      | 210319      | Kỹ năng phòng thí nghiệm                    | 1         | 30          | 0          | 30         | 0         | 0        | 0        | 2   | 1      | 202301    |            |           |                             |
| 5                                                                      | 210314      | Tính chất công nghệ vật liệu                | 2         | 30          | 30         | 0          | 0         | 0        | 0        | 2   | 2      | 202201    |            |           |                             |
| 6                                                                      | 210335      | Thông kê ứng dụng và phương pháp thí nghiệm | 3         | 60          | 30         | 30         | 0         | 0        | 0        | 2   | 2      | 202121    |            |           |                             |





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM

### KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

(Ban hành theo quyết định số: 33.19.../QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tín chỉ)

Ngành: Công nghệ thực phẩm (Chương trình nâng cao)

Khoa đào tạo: Công nghệ Hóa học và Thực phẩm

Mã ngành: 7540101NC

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 158

Chuyên Ngành: Công nghệ thực phẩm (Chương trình nâng cao)

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt & Tiếng Anh

| STT                                                                    | Mã học phần | Tên học phần                                         | Số TC     | TS         | LT         | TH         | TT       | DA       | LA       | Năm | Học kỳ | Học trước | Tiêu quyết | Song hành | Ghi chú                     |
|------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------|-----------|------------|------------|------------|----------|----------|----------|-----|--------|-----------|------------|-----------|-----------------------------|
| 7                                                                      | 210502      | Dinh dưỡng cơ sở                                     | 2         | 30         | 30         | 0          | 0        | 0        | 0        | 2   | 2      | 210204    |            |           | Học phần dạy bằng Tiếng Anh |
| 8                                                                      | 210603      | Đại cương về quản trị kinh doanh công nghệ thực phẩm | 2         | 30         | 30         | 0          | 0        | 0        | 0        | 2   | 2      | 202121    |            |           |                             |
| 9                                                                      | 210905      | Rèn nghề 1                                           | 2         | 60         | 0          | 60         | 0        | 0        | 0        | 2   | 2      | 210204    |            |           |                             |
| 10                                                                     | 210320      | Kỹ năng báo cáo học thuật                            | 1         | 15         | 15         | 0          | 0        | 0        | 0        | 3   | 1      | 210335    |            |           |                             |
| 11                                                                     | 210367      | Phương pháp nghiên cứu khoa học                      | 3         | 45         | 45         | 0          | 0        | 0        | 0        | 3   | 1      | 210335    |            |           |                             |
| 12                                                                     | 210371      | Kỹ thuật thực phẩm 1 (A)                             | 3         | 45         | 45         | 0          | 0        | 0        | 0        | 3   | 1      | 210318    |            |           |                             |
| 13                                                                     | 210601      | Luật thực phẩm                                       | 2         | 30         | 30         | 0          | 0        | 0        | 0        | 3   | 1      | 210204    |            |           |                             |
| 14                                                                     | 210604      | Đại cương về quản trị sản xuất công nghệ thực phẩm   | 2         | 30         | 30         | 0          | 0        | 0        | 0        | 3   | 1      | 202121    |            |           |                             |
| 15                                                                     | 210313      | Kỹ thuật thực phẩm 2                                 | 3         | 60         | 30         | 30         | 0        | 0        | 0        | 3   | 2      | 210371    |            |           |                             |
| <b>Cộng</b>                                                            |             |                                                      | <b>34</b> | <b>615</b> | <b>405</b> | <b>210</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |     |        |           |            |           |                             |
| <b>Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0201 - Phải đạt tối thiểu : 2 TC</b> |             |                                                      |           |            |            |            |          |          |          |     |        |           |            |           |                             |
| 1                                                                      | 204534      | Nông học đại cương                                   | 2         | 30         | 30         | 0          | 0        | 0        | 0        | 2   | 2      |           |            |           |                             |
| 2                                                                      | 206109      | Thủy sản đại cương                                   | 2         | 30         | 30         | 0          | 0        | 0        | 0        | 2   | 2      |           |            |           |                             |
| 3                                                                      | 211301      | Công nghệ SH đại cương                               | 2         | 30         | 30         | 0          | 0        | 0        | 0        | 2   | 2      |           |            |           |                             |
| <b>Cộng</b>                                                            |             |                                                      | <b>6</b>  | <b>90</b>  | <b>90</b>  | <b>0</b>   | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |     |        |           |            |           |                             |
| <b>3. Khối kiến thức chuyên ngành</b>                                  |             |                                                      |           |            |            |            |          |          |          |     |        |           |            |           |                             |
| <b>Nhóm học phần bắt buộc</b>                                          |             |                                                      |           |            |            |            |          |          |          |     |        |           |            |           |                             |
| 1                                                                      | 210251      | Hóa thực phẩm (A)                                    | 3         | 45         | 45         | 0          | 0        | 0        | 0        | 2   | 2      | 210204    |            |           | Học phần dạy bằng Tiếng Anh |
| 2                                                                      | 210257      | Anh văn chuyên ngành Công nghệ Thực Phẩm             | 4         | 60         | 60         | 0          | 0        | 0        | 0        | 2   | 2      | 213604    |            |           |                             |





### KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

(Ban hành theo quyết định số: **3319**.../QĐ-ĐHNH-ĐT, ngày **09** tháng **8** năm 2024 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tín chỉ)

Ngành: Công nghệ thực phẩm (Chương trình nâng cao)

Khoa đào tạo: Công nghệ Hóa học và Thực phẩm

Mã ngành: 7540101NC

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 158

Chuyên Ngành: Công nghệ thực phẩm (Chương trình nâng cao)

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt & Tiếng Anh

| STT                                                             | Mã học phần | Tên học phần                                        | Số TC | TS  | LT  | TH  | TT | DA | LA | Năm | Học kỳ | Học trước        | Tiên quyết | Song hành | Ghi chú                     |
|-----------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|----|----|----|-----|--------|------------------|------------|-----------|-----------------------------|
| 3                                                               | 210103      | Vi sinh thực phẩm (A)                               | 4     | 75  | 45  | 30  | 0  | 0  | 0  | 3   | 1      | 210204<br>203516 |            |           |                             |
| 4                                                               | 210263      | Thực hành Hóa thực phẩm                             | 1     | 30  | 0   | 30  | 0  | 0  | 0  | 3   | 1      | 210251           |            |           |                             |
| 5                                                               | 210518      | Phân tích thực phẩm                                 | 3     | 60  | 30  | 30  | 0  | 0  | 0  | 3   | 1      | 210251           |            |           |                             |
| 6                                                               | 210110      | Khoa học cảm quan và phân tích cảm quan thực phẩm   | 3     | 60  | 30  | 30  | 0  | 0  | 0  | 3   | 2      | 210335           |            |           | Học phần dạy bằng Tiếng Anh |
| 7                                                               | 210155      | Quản lý chất lượng trong Công nghệ Thực phẩm I      | 3     | 45  | 45  | 0   | 0  | 0  | 0  | 3   | 2      | 210604           |            |           |                             |
| 8                                                               | 210158      | Khóa học chuyên đề 1                                | 1     | 15  | 15  | 0   | 0  | 0  | 0  | 3   | 2      | 210251           |            |           |                             |
| 9                                                               | 210405      | Nguyên lý bảo quản thực phẩm                        | 2     | 30  | 30  | 0   | 0  | 0  | 0  | 3   | 2      | 210103<br>210251 |            |           |                             |
| 10                                                              | 210420      | Phát triển sản phẩm                                 | 2     | 30  | 30  | 0   | 0  | 0  | 0  | 3   | 2      | 210251           |            |           | Học phần dạy bằng Tiếng Anh |
| 11                                                              | 210506      | An toàn vệ sinh thực phẩm (A)                       | 2     | 30  | 30  | 0   | 0  | 0  | 0  | 3   | 2      | 210103<br>210251 |            |           |                             |
| 12                                                              | 210906      | Rèn nghề 2                                          | 2     | 60  | 0   | 60  | 0  | 0  | 0  | 3   | 2      | 210905           |            |           |                             |
| 13                                                              | 210156      | Quản lý chất lượng trong Công nghệ Thực phẩm II (A) | 3     | 60  | 30  | 30  | 0  | 0  | 0  | 4   | 1      | 210155           |            |           |                             |
| 14                                                              | 210157      | Quản lý môi trường                                  | 2     | 30  | 30  | 0   | 0  | 0  | 0  | 4   | 1      | 210604           |            |           |                             |
| 15                                                              | 210159      | Khóa học chuyên đề 2                                | 1     | 15  | 15  | 0   | 0  | 0  | 0  | 4   | 1      |                  |            |           |                             |
| 16                                                              | 210258      | Quản trị chuỗi cung ứng thực phẩm                   | 2     | 30  | 30  | 0   | 0  | 0  | 0  | 4   | 1      | 210604           |            |           |                             |
| Cộng                                                            |             |                                                     | 38    | 675 | 465 | 210 | 0  | 0  | 0  |     |        |                  |            |           |                             |
| Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0301 - Phải đạt tối thiểu : 4 TC |             |                                                     |       |     |     |     |    |    |    |     |        |                  |            |           |                             |
| 1                                                               | 210123      | Kiểm nghiệm vi sinh thực phẩm                       | 2     | 45  | 15  | 30  | 0  | 0  | 0  | 3   | 1      | 210103           |            |           |                             |
| 2                                                               | 210201      | Công nghệ Enzyme                                    | 3     | 60  | 30  | 30  | 0  | 0  | 0  | 3   | 1      | 210204           |            |           |                             |





### KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

(Ban hành theo quyết định số: 3319...../QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tín chỉ)

Ngành: Công nghệ thực phẩm (Chương trình nâng cao)

Khoa đào tạo: Công nghệ Hóa học và Thực phẩm

Mã ngành: 7540101NC

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 158

Chuyên Ngành: Công nghệ thực phẩm (Chương trình nâng cao)

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt & Tiếng Anh

| STT                                                             | Mã học phần | Tên học phần                                         | Số TC | TS  | LT  | TH | TT | DA | LA | Năm | Học kỳ | Học trước        | Tiên quyết | Song hành | Ghi chú                     |
|-----------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------|-------|-----|-----|----|----|----|----|-----|--------|------------------|------------|-----------|-----------------------------|
| 3                                                               | 210301      | Bao bì thực phẩm                                     | 2     | 30  | 30  | 0  | 0  | 0  | 0  | 3   | 1      | 210204<br>203516 |            |           |                             |
| 4                                                               | 210321      | Kỹ năng khởi nghiệp                                  | 1     | 15  | 15  | 0  | 0  | 0  | 0  | 3   | 1      | 210251           |            |           |                             |
| 5                                                               | 210402      | Vẽ kỹ thuật                                          | 2     | 30  | 30  | 0  | 0  | 0  | 0  | 3   | 1      |                  |            |           |                             |
| 6                                                               | 210514      | Độc tố học thực phẩm                                 | 2     | 30  | 30  | 0  | 0  | 0  | 0  | 3   | 1      | 210204           |            |           |                             |
| Cộng                                                            |             |                                                      | 12    | 210 | 150 | 60 | 0  | 0  | 0  |     |        |                  |            |           |                             |
| Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0302 - Phải đạt tối thiểu : 4 TC |             |                                                      |       |     |     |    |    |    |    |     |        |                  |            |           |                             |
| 1                                                               | 210339      | Công nghệ chế biến sữa                               | 4     | 75  | 45  | 30 | 0  | 0  | 0  | 3   | 2      | 210251           |            |           | Học phần dạy bằng Tiếng Anh |
| 2                                                               | 210372      | Khoa học về thịt và công nghệ chế biến thịt          | 4     | 75  | 45  | 30 | 0  | 0  | 0  | 3   | 2      | 210251           |            |           | Học phần dạy bằng Tiếng Anh |
| 3                                                               | 210452      | Máy thiết bị trong Công nghệ Thực phẩm               | 2     | 45  | 15  | 30 | 0  | 0  | 0  | 3   | 2      | 210402<br>210371 |            |           |                             |
| Cộng                                                            |             |                                                      | 10    | 195 | 105 | 90 | 0  | 0  | 0  |     |        |                  |            |           |                             |
| Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0303 - Phải đạt tối thiểu : 6 TC |             |                                                      |       |     |     |    |    |    |    |     |        |                  |            |           |                             |
| 1                                                               | 210203      | Công nghệ sản xuất thức uống                         | 4     | 75  | 45  | 30 | 0  | 0  | 0  | 4   | 1      | 210103<br>210251 |            |           |                             |
| 2                                                               | 210309      | Công nghệ chế biến trà, cà phê, cacao                | 3     | 45  | 45  | 0  | 0  | 0  | 0  | 4   | 1      | 210251<br>210371 |            |           |                             |
| 3                                                               | 210332      | Công nghệ chế biến dầu và chất béo                   | 2     | 30  | 30  | 0  | 0  | 0  | 0  | 4   | 1      | 210251           |            |           |                             |
| 4                                                               | 210340      | Công nghệ chế biến rau quả                           | 3     | 60  | 30  | 30 | 0  | 0  | 0  | 4   | 1      | 210313           |            |           | Học phần dạy bằng Tiếng Anh |
| 5                                                               | 210341      | Công nghệ sau thu hoạch rau hoa quả                  | 3     | 60  | 30  | 30 | 0  | 0  | 0  | 4   | 1      | 210103<br>210251 |            |           |                             |
| 6                                                               | 210403      | Kỹ thuật ổn định thực phẩm bằng phương pháp đóng hộp | 3     | 60  | 30  | 30 | 0  | 0  | 0  | 4   | 1      | 210251           |            |           | Học phần dạy bằng Tiếng Anh |



**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024**

(Ban hành theo quyết định số: 3319...../QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tín chỉ)

Ngành: Công nghệ thực phẩm (Chương trình nâng cao)

Khoa đào tạo: Công nghệ Hóa học và Thực phẩm

Mã ngành: 7540101NC

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 158

Chuyên Ngành: Công nghệ thực phẩm (Chương trình nâng cao)

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt & Tiếng Anh

| STT                                                              | Mã học phần | Tên học phần         | Số TC | TS  | LT  | TH  | TT | DA | LA  | Năm | Học kỳ | Học trước | Tiên quyết | Song hành | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|-------|-----|-----|-----|----|----|-----|-----|--------|-----------|------------|-----------|---------|
| Cộng                                                             |             |                      | 18    | 330 | 210 | 120 | 0  | 0  | 0   |     |        |           |            |           |         |
| Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0304 - Phải đạt tối thiểu : 12 TC |             |                      |       |     |     |     |    |    |     |     |        |           |            |           |         |
| 1                                                                | 210917      | Khóa luận tốt nghiệp | 12    | 180 | 0   | 0   | 0  | 0  | 180 | 4   | 2      |           |            |           |         |
| Cộng                                                             |             |                      | 12    | 180 | 0   | 0   | 0  | 0  | 180 |     |        |           |            |           |         |

Tổng Số Tín Chỉ Bắt Buộc: 128

Tổng Số Tín Chỉ Các Nhóm Tự Chọn: 30

Nhóm tốt nghiệp sẽ có 1 hình thức lựa chọn:

1. Khóa luận tốt nghiệp (12 TC)

(A) Học phần cốt lõi (Assessed), những học phần có chữ (A) sinh viên phải đạt 5,5 điểm trở lên mới được tính điểm tích lũy. Dưới 5,5 sinh viên phải đăng ký học lại

(\*) Học phần điều kiện, bắt buộc sinh viên phải đạt nhưng không tham gia vào điểm trung bình chung tích lũy

Lưu ý: Ngoài số 158 tín chỉ đạt nêu trên, sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học theo quy định của Nhà Trường

Hiệu Trưởng  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH  
PGS.TS. Nguyễn Tất Toàn

Trưởng Phòng Đào Tạo  
TS.Võ Thái Dân

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 08 tháng 8 năm 2024  
Trưởng Khoa/ Bộ môn

PGS.TS Kha Chấn Tuyền